

# CHẾ ĐỊNH BẢO LĨNH TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN

Nguyễn Thị Thu Hằng \*

\*ThS. Khoa Luật Hình sự, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh

**Thông tin bài viết:**

*Từ khóa:* Tổ tụng hình sự, biện pháp ngăn chặn, bảo lãnh

*Lịch sử bài viết:*

Nhận bài : 26/8/2020  
Biên tập : 16/9/2020  
Duyệt bài : 19/9/2020

**Tóm tắt:**

Trong phạm vi bài viết này, tác giả trình bày, phân tích các vấn đề pháp lý quan trọng về chế định bảo lãnh trong tố tụng hình sự, bao gồm: (i) Căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh; (ii) Nghĩa vụ cam đoan của bị can, bị cáo và điều kiện nhận bảo lãnh của cá nhân, cơ quan, tổ chức; (iii) Trách nhiệm pháp lý của các chủ thể; (iv) Thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh; (v) Thủ tục áp dụng bảo lãnh và các trường hợp hủy bỏ áp dụng bảo lãnh. Thông qua đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chế định bảo lãnh.

**Article Information:**

*Keywords:* Criminal procedure, preventive measures, bail.

*Article History:*

Received : 26 Aug. 2020  
Edited : 16 Sep. 2020  
Approved : 19 Sep. 2020

**Abstract:**

Under this article, the author provides introduction and analysis of important legal issues on bail in criminal procedure, including: (i) bail conditions; (ii) obligations of suspects, defendants to make a guarantee and conditions for individuals, organizations undertaking bail as well (iii) liability of entities; (iv) competence to apply bail; (v) procedure for bail application and events of cancellation of bail. Base on that, the paper gives some suggestions to improve regulations of the criminal procedure law on bail.

## 1. Khái quát về chế định bảo lãnh trong tố tụng hình sự

Trên thế giới, chế định bảo lãnh đã xuất hiện từ thời trung cổ tại Anh và được quy định chính thức trong nhiều đạo luật từ thời kỳ này như Đạo luật Westminster năm 1275; Đạo luật Habeas Corpus năm 1677<sup>1</sup>. Trên cơ sở sự mô phỏng pháp luật của Anh, Hoa Kỳ bắt đầu có sự ghi nhận về hoạt động bảo lãnh

thông qua một đạo luật tư pháp năm 1789; theo đó, quyền được tại ngoại được bảo đảm trong tất cả các trường hợp bị cáo không có quan hệ tình dục bị bắt vì các tội liên bang<sup>2</sup>. Đến thời điểm hiện tại, bảo lãnh trở thành một chế định phổ biến trong pháp luật tố tụng hình sự (TTHS) ở nhiều quốc gia. Về cơ bản, các quốc gia trên thế giới áp dụng hai xu hướng cơ bản về bảo lãnh sau đây:

1. Professional Bail Agents of the United States, *About Bail - History of Bail*, <https://www.pbuis.com/page/14>, truy cập ngày 14/5/2020.

2. Donald B. Verrilli, Jr., *The Eighth Amendment and the Right to Bail: Historical Perspectives*, Columbia Law Review, Vol. 82, No. 2 (Mar., 1982), pp. 338, [https://www.jstor.org/stable/1122277?read-now=1&seq=11#page\\_scan\\_tab\\_contents](https://www.jstor.org/stable/1122277?read-now=1&seq=11#page_scan_tab_contents), truy cập ngày 10/5/2020.

*Thứ nhất*, người được bảo lãnh hoặc người nhận bảo lãnh phải nộp một số tiền bảo đảm nhất định hoặc chứng khoán có giá trị để bảo đảm sự có mặt của người được bảo lãnh khi có yêu cầu. Đây là xu hướng phổ biến ở hầu hết các quốc gia trên thế giới<sup>3</sup>.

*Thứ hai*, ngoài việc nộp tiền, người nhận bảo lãnh có thể dùng uy tín cá nhân để bảo đảm tại ngoại cho người được bảo lãnh<sup>4</sup>.

Pháp luật TTHS Việt Nam ghi nhận cả hai hình thức bảo lãnh tại ngoại: bằng tiền và bằng uy tín cá nhân/tổ chức. Tuy nhiên, thuật ngữ “đặt tiền để bảo đảm” được sử dụng cho trường hợp bị can, bị cáo hoặc người thân thích của họ nộp tiền để tại ngoại. Bảo lãnh trong pháp luật Việt Nam chỉ được hiểu là việc dùng uy tín cá nhân/tổ chức để bảo đảm tại ngoại cho người được bảo lãnh.

Chế định bảo lãnh trong TTHS Việt Nam được định hình rõ rệt từ Bộ luật TTHS năm 1988, ngày càng hoàn thiện trong Bộ luật TTHS năm 2003 và hiện nay là Bộ luật TTHS năm 2015. Cùng với biện pháp đặt tiền để bảo đảm, bảo lãnh cũng là biện pháp ngăn chặn trong TTHS áp dụng thay thế biện pháp tạm giam. Những quy định của pháp luật TTHS hiện hành về bảo lãnh và đặt tiền đã cơ bản đáp ứng được tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; theo đó, một trong những nhiệm vụ được đặt ra là:

“hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm”. Tuy nhiên, trên thực tế, vì nhiều lý do khác nhau, bảo lãnh vẫn là biện pháp ngăn chặn ít được các cơ quan tiến hành tố tụng (THTT) lựa chọn áp dụng. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là do các hạn chế, vướng mắc của quy định bảo lãnh trong TTHS.

## **2. Căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh**

Xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân được quy định tại Điều 8 Bộ luật TTHS, các biện pháp ngăn chặn được áp dụng, hủy bỏ và thay đổi dựa trên hai tiêu chí cơ bản được áp dụng để đánh giá: (i) tính hợp pháp và/hoặc (ii) sự cần thiết.

Khi bị can, bị cáo đang bị tạm giam<sup>5</sup>, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và nhân thân của bị can, bị cáo, cơ quan THTT có thể quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh thay thế cho biện pháp tạm giam<sup>6</sup>. Như vậy, việc thay thế tạm giam bằng bảo lãnh phụ thuộc vào ý chí chủ quan của cơ quan THTT qua việc đánh giá sự cần thiết của việc áp dụng biện pháp tạm giam trong từng trường hợp cụ thể. Đối với trường hợp bị can, bị cáo là người dưới 18 tuổi, sau khi quyết định tạm giam mà có đủ căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm, cơ quan THTT cần thay thế ngay biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm<sup>7</sup>.

3. Điều 93 Bộ luật TTHS Nhật Bản, <http://www.japaneselawtranslation.go.jp/law/detail/?id=3364&vm=02&re=02>, truy cập ngày 17/5/2020. Điều 102 Bộ luật TTHS Liên bang Nga, [https://www.imolin.org/doc/amlid/Russian\\_Federation\\_Criminal\\_Code.pdf](https://www.imolin.org/doc/amlid/Russian_Federation_Criminal_Code.pdf), truy cập ngày 17/5/2020. Điều 116a, Điều 124 Bộ luật TTHS Cộng hòa Liên bang Đức, [https://www.gesetze-im-internet.de/englisch\\_stpo/](https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_stpo/), truy cập ngày 18/5/2020.

4. Điều 66 Bộ luật TTHS Trung Quốc, [http://www.gov.cn/flfg/2012-03/17/content\\_2094354.htm](http://www.gov.cn/flfg/2012-03/17/content_2094354.htm), truy cập ngày 20/5/2020.

5. Theo Mục 20 Công văn số 5024/VKSTC-V14 ngày 19/11/2018 về việc giải đáp vướng mắc liên quan đến quy định của Bộ luật TTHS và nghiệp vụ THQCT, kiểm sát việc giải quyết VAHS trong ngành KSND, *chỉ áp dụng biện pháp bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm đối với bị can, bị cáo đang bị tạm giam*.

6. Khoản 1 Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2015.

7. Khoản 1 Điều 12 Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 21/12/2018 về phối hợp thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi.

Trên thực tế, do chưa có văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về tiêu chí áp dụng biện pháp bảo lãnh, tạm giam vẫn là lựa chọn an toàn của cơ quan THTT. Thậm chí có những bị can, bị cáo thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu có yêu cầu bảo lãnh nhưng vẫn không được cơ quan THTT chấp thuận. Ngược lại, có trường hợp cơ quan THTT “mạnh dạn” áp dụng bảo lãnh cho bị can phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Ví dụ, trong vụ án MobiFone mua 95% cổ phần của AVG, bị can Phạm Thị Phương Anh - cựu Phó Tổng giám đốc MobiFone bị khởi tố về tội vi phạm quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại khoản 3 Điều 220 Bộ luật hình sự năm 2015 có mức cao nhất của khung hình phạt lên đến 20 năm - thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng đã được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang bảo lãnh sau hơn 9 tháng bị tạm giam<sup>8</sup>. Trong trường hợp này, bảo lãnh tuy không trái với quy định về căn cứ áp dụng bảo lãnh, nhưng lại thiếu công bằng với những trường hợp có tính chất, mức độ nguy hiểm ít hơn nhiều, nhân thân tốt nhưng lại không được chấp thuận.

Để khắc phục bất cập nêu trên, tác giả cho rằng, Tòa án nhân dân Tối cao cần ban hành văn bản hướng dẫn căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh theo hướng sau:

- Ưu tiên áp dụng biện pháp bảo lãnh thay thế cho biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo thỏa mãn các điều kiện như: (i) bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng; tội nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng do vô ý; (ii) bị can, bị cáo phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, thành khẩn khai báo... Các trường hợp còn lại, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và

nhân thân của bị can, bị cáo, cơ quan THTT vẫn có thể quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh thay thế cho biện pháp tạm giam;

- Không áp dụng biện pháp bảo lãnh thay thế cho biện pháp tạm giam như: bị can, bị cáo có nhân thân xấu; phạm tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; đối tượng là chủ mưu, cầm đầu; bị bắt theo quyết định truy nã; phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm...

### 3. Nghĩa vụ cam đoan của bị can, bị cáo và điều kiện nhận bảo lãnh của cá nhân, cơ quan, tổ chức

*Thứ nhất*, nghĩa vụ cam đoan của bị can, bị cáo.

Bộ luật TTHS năm 2003 chỉ đặt ra nghĩa vụ cam đoan đối với cá nhân, tổ chức nhận bảo lãnh mà thiếu các quy định về nghĩa vụ cam đoan của bị can, bị cáo được bảo lãnh. Rõ ràng, đây là một thiếu sót rất lớn vì để được áp dụng bảo lãnh, bị can, bị cáo cũng cần có những cam đoan cụ thể về việc tuân thủ các quy định của pháp luật làm cơ sở để đánh giá việc chấp hành và áp dụng lại biện pháp tạm giam khi bị can, bị cáo có những hành vi vi phạm nghĩa vụ cam đoan, gây ảnh hưởng tới hoạt động tố tụng trong thời gian được bảo lãnh. Khắc phục hạn chế này, khoản 3 Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2015 đã quy định cụ thể về nghĩa vụ cam đoan của bị can, bị cáo. Theo đó, bị can, bị cáo được bảo lãnh phải làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ: có mặt theo giấy triệu tập, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan; không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội; không mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; không tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án,

8. Thái Sơn, *Mở rộng điều tra vụ AVG: Khởi tố thêm 5 lãnh đạo MobiFone*, <https://thanhnien.vn/thoi-su/mo-rong-dieu-tra-vu-avg-khoi-to-them-5-lanh-dao-mobifone-1118949.html>, truy cập ngày 20/3/2020. Kim Anh, *Vụ MobiFone mua AVG: Truy tố 2 nguyên Bộ trưởng và 12 đồng phạm*, <http://cand.com.vn/Ban-tin-113/Vu-MobiFone-mua-AVG-Truy-to-2-nguyen-Bo-truong-va-12-dong-pham-566245/>, truy cập ngày 20/3/2020.

tàu tán tài sản liên quan đến vụ án; không đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

*Thứ hai*, điều kiện nhận bảo lãnh của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Pháp luật TTHS hiện hành ghi nhận bảo lãnh được thực hiện dưới hai hình thức: cơ quan, tổ chức bảo lãnh và cá nhân bảo lãnh<sup>9</sup>. Bộ luật TTHS năm 2015 đã quy định chặt chẽ và chi tiết điều kiện nhận bảo lãnh của cá nhân. Cụ thể, cá nhân nhận bảo lãnh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (i) Cá nhân là người đủ 18 tuổi trở lên, nhân thân tốt, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, thu nhập ổn định và có điều kiện quản lý người được bảo lãnh; (ii) Bị can, bị cáo được bảo lãnh là người thân thích của họ; (iii) Có ít nhất hai người cùng nhận bảo lãnh và (iv) Làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo vi phạm các nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2015 có xác nhận của chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập.

Tuy nhiên, Bộ luật TTHS năm 2015 vẫn chưa quy định về điều kiện nhận bảo lãnh của cơ quan, tổ chức. Vì vậy, tác giả cho rằng, văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao cần quy định cụ thể điều kiện nhận bảo lãnh của cơ quan, tổ chức. Theo đó, cơ quan, tổ chức không được nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo là người của cơ quan, tổ chức mình trong các trường hợp: cơ quan nhà nước đang áp dụng thủ tục giải thể theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; doanh nghiệp đang rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán hoặc đang bị áp dụng thủ tục giải quyết phá sản; hợp tác xã đang bị áp dụng thủ tục giải thể; doanh nghiệp nước ngoài không có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam...

9. Khoản 2 Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2015.

10. Nghị định có sự nhầm lẫn khi sử dụng thuật ngữ; cần lưu ý rằng bảo lãnh và bảo lãnh là hai chế định hoàn toàn khác nhau.

Việc quy định cụ thể về điều kiện nhận bảo lãnh của cơ quan, tổ chức như trên là rất cần thiết để đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ khi nhận bảo lãnh, đồng thời tránh tình trạng lúng túng khi áp dụng trên thực tế.

#### **4. Trách nhiệm pháp lý của bị can, bị cáo và chủ thể nhận bảo lãnh**

Hiện nay, để được cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh, bị can, bị cáo và chủ thể nhận bảo lãnh đều phải làm giấy cam đoan theo quy định của pháp luật TTHS, đi kèm với đó là các trách nhiệm pháp lý khi vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan. Bị can, bị cáo được bảo lãnh phải làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ như có mặt theo giấy triệu tập, không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội, tiêu hủy chứng cứ... Trường hợp bị can, bị cáo vi phạm các nghĩa vụ đã cam đoan thì đương nhiên bị tạm giam. Chủ thể nhận bảo lãnh cũng phải làm giấy cam đoan có xác nhận của người đứng đầu (đối với cơ quan, tổ chức); xác nhận của chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan tổ chức nơi làm việc, học tập (đối với cá nhân) với nội dung không để bị can, bị cáo vi phạm các nghĩa vụ đã cam đoan. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh để bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị phạt tiền theo quy định của pháp luật. Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình đã quy định mức phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi “vi phạm các quy định về việc chấp hành biện pháp ngăn chặn: bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh<sup>10</sup>, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm hoặc có

các hành vi vi phạm các biện pháp ngăn chặn khác theo quy định của pháp luật”<sup>11</sup>. Tác giả cho rằng, so với tính chất và mức độ vi phạm, mức phạt tiền này là quá thấp, chưa đủ sức để “răn đe”, phòng ngừa vi phạm có thể xảy ra. Ở một số nước trên thế giới, chế tài xử phạt trong trường hợp người nhận bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình có tính nghiêm khắc hơn rất nhiều<sup>12</sup>, thậm chí có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự<sup>13</sup>. Nhằm mục đích phòng ngừa vi phạm nghĩa vụ bảo lãnh, tác giả cho rằng, cần sửa đổi quy định của Nghị định số 167/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm các quy định về chấp hành biện pháp ngăn chặn nói chung và biện pháp bảo lãnh nói riêng theo hướng: tăng mức xử phạt tiền lên gấp nhiều lần để ràng buộc trách nhiệm của chủ thể nhận bảo lãnh, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, đồng thời đảm bảo mức phạt tiền có sự tương xứng với mức độ vi phạm và hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra (người được bảo lãnh bỏ trốn, tiếp tục phạm tội...).

### **5. Thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh; trình tự, thủ tục áp dụng bảo lãnh và các trường hợp hủy bỏ áp dụng bảo lãnh**

*Thứ nhất*, thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh.

Theo quy định hiện hành, những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh bao gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Thẩm phán chủ tọa phiên tòa; Hội đồng xét xử<sup>14</sup>. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng, Chánh án, Phó Chánh án không có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh<sup>15</sup>. Bởi lẽ, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể khi tiến hành giải quyết vụ án hình sự của Chánh án, Phó Chánh án liên quan đến thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, Điều 44 Bộ luật TTHS năm 2015 chỉ đề cập đến thẩm quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam, mà không đề cập đến thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh cũng như các biện pháp ngăn chặn khác. Thêm vào đó, quy định về thẩm quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm<sup>16</sup> và xét xử phúc thẩm<sup>17</sup> đều trao quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn nói chung và biện pháp bảo lãnh nói riêng sau khi thụ lý vụ án cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Riêng đối với biện

11. Điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP.

12. Tham khảo: Khoản 4 Điều 103 Bộ luật TTHS Nga quy định: Trong trường hợp người nhận bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ của mình thì họ có thể bị phạt một khoản tiền đến 100 lần mức thu nhập tối thiểu. <https://www.wipo.int/edocs/lexdocs/laws/en/ru/ru065en.pdf>, truy cập ngày 07/4/2020.

13. Tham khảo: Điều 70 Bộ luật TTHS Trung Quốc quy định: Trường hợp không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh của mình, thì người bảo lãnh sẽ bị phạt và nếu hành vi cấu thành tội phạm có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, <https://www.chinalawtranslate.com/en/criminal-procedure-law-2018/>, truy cập ngày 12/4/2020.

14. Khoản 4 Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2015.

15. Nguyễn Thành Giang, *Chánh án có quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh, đặt tiền... không?*, <https://kiemsat.vn/chanh-an-co-quyen-ap-dung-bien-phap-bao-linh-dat-tien-khong-50394.html>, truy cập ngày 22/5/2020. Trần Văn Hùng, *Thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự và một số lưu ý khi áp dụng*, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2348>, truy cập ngày 22/5/2020.

16. Khoản 1 Điều 278 Bộ luật TTHS năm 2015.

17. Khoản 1 Điều 347 Bộ luật TTHS năm 2015.

pháp tạm giam, thẩm quyền thuộc về Chánh án, Phó Chánh án tòa án.

Theo tác giả, Điều 44 Bộ luật TTHS năm 2015 đã quy định theo hướng mở, ngoài liệt kê các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, tại điểm e điều này còn quy định Chánh án, Phó Chánh án tòa án có thể “tiến hành hoạt động tố tụng khác theo quy định của Bộ luật TTHS”. Theo quy định hiện hành, từ thời điểm thụ lý vụ án, Chánh án tòa án có thời hạn 03 ngày để phân công thẩm phán chủ tọa phiên tòa giải quyết vụ án<sup>18</sup>. Như vậy, mặc dù các quy định cụ thể trong giai đoạn xét xử đã trao quyền quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh cho thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Tuy nhiên, trong thời hạn này, vì chưa có thẩm phán chủ tọa phiên tòa nên quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh thuộc về Chánh án, Phó Chánh án tòa án. Trong trường hợp Chánh án, Phó Chánh án tòa án cũng là thẩm phán chủ tọa phiên tòa, thì đương nhiên có quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh theo các quy định của pháp luật TTHS.

*Thứ hai*, về trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp bảo lãnh.

Pháp luật hiện hành chưa quy định cụ thể về trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp bảo lãnh nên trong nhiều trường hợp, giấy cam đoan của bị can, bị cáo và của chủ thể nhận bảo lãnh có thể được xem là đề nghị được bảo lãnh; cũng có trường hợp, đề nghị bảo lãnh được thể hiện dưới dạng đơn xin bảo lãnh. Điều này vô hình trung làm thiếu đi sự thống nhất, gây lúng túng khi áp dụng, thi hành trên thực tế.

*Thứ ba*, các trường hợp hủy bỏ áp dụng biện pháp bảo lãnh.

Theo quy định của pháp luật TTHS

hiện hành, việc áp dụng biện pháp bảo lãnh bị hủy bỏ khi: (i) Bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan tại khoản 3 Điều 121 Bộ luật TTHS năm 2015; (ii) Hết thời hạn áp dụng biện pháp bảo lãnh. Trong thời hạn 10 ngày trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, cơ quan đã đề nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn này phải thông báo cho Viện kiểm sát để quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn khác<sup>19</sup>; (iii) Vụ án rơi vào các trường hợp hủy bỏ biện pháp ngăn chặn do pháp luật quy định<sup>20</sup>.

Trên thực tế, ngoài những trường hợp trên, có thể xảy ra rất nhiều trường hợp không thể tiếp tục áp dụng biện pháp bảo lãnh nhưng lại chưa có hướng dẫn cụ thể về cách thức xử lý gây khó khăn và lúng túng cho các cơ quan tiến hành tố tụng như: phát hiện bị can, bị cáo phạm tội khác trước khi áp dụng biện pháp bảo lãnh; chủ thể nhận bảo lãnh từ chối tiếp tục bảo lãnh trước khi hết thời hạn bảo lãnh; cá nhân nhận bảo lãnh bị truy cứu trách nhiệm hình sự; cá nhân nhận bảo lãnh chết; cơ quan, tổ chức nhận bảo lãnh bị giải thể, phá sản... Đây là những trường hợp không thể tiếp tục thực hiện bảo lãnh do những nguyên nhân xuất phát từ chính bản thân bị can, bị cáo hoặc từ phía cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh nhưng lại chưa có cơ sở pháp lý để hủy bỏ việc áp dụng biện pháp bảo lãnh.

Để đảm bảo áp dụng thống nhất biện pháp bảo lãnh trên thực tế, khắc phục những bất cập phát sinh, tác giả cho rằng, Tòa án nhân dân tối cao cần ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp bảo lãnh; về các trường hợp biện pháp bảo lãnh bị hủy bỏ ■

18. Khoản 2 Điều 276 BLTTHS năm 2015.

19. Khoản 2 Điều 125 BLTTHS năm 2015.

20. Điều 125 BLTTHS năm 2015.